

# A DI ĐÀ PHẬT PHÁP ĐÀN

Biên soạn: HUYỀN THANH



## ❖ Đài hoa: A Di Đà Phật Đại Tam Muội Gia Thật Tướng Chân Ngôn

ॐ त्रिशुक्लं त्रिशुक्लं

**Oṃ Amṛta teje hara hūṃ**

[OM \_ AMṚTA TEJE HARA HŪM]

OM : Thân khẩu ý

AMṚTA : Cam Lộ bất tử

TEJE : Uy Quang

HARA : Thâu nhiếp

HŪM : Thành tựu mùi vị an lạc tịch tĩnh của Đại Niết Bàn

Thân khẩu ý hãy thâu nhiếp ánh sáng uy đức của Cam Lộ Bất Tử mà thành tựu tự tính an vui vắng lặng của Đại Niết Bàn]

❖ Tám cánh hoa: **A Di Đà Phật Diệt Tội Ấn Chân Ngôn và Nhất Tự Kim Luân Phật Đỉnh Chân Ngôn**

ॐ ह्रीं अ ह्रीं ह्रीं हूं

**Om hrīḥ a am hrīḥ hrīḥ hūṃ**

[OM HRĪḤ A AM HRĪḤ HRĪḤ HŪṀ

OM: Cảnh giác

HRĪḤ: Biết xấu hổ không làm việc bất thiện

A : Không sinh chẳng diệt

AM : Thâm nhập vào sự không sinh chẳng diệt

HRĪḤ: Mau chóng xa lìa các bụi dơ Tham Sân Si chứng được 4 Đức thanh tịnh là Ai Nhiễm Thanh Tịnh, Sân Thanh Tịnh, Uế Thanh Tịnh, Tội Thanh Tịnh

HRĪḤ: Pháp Giới Thanh Tịnh

HŪṀ: Quyết định thành tựu

Hãy biết xấu hổ không làm việc Bất thiện để mau chóng thấu ngộ sự vô sinh bất diệt, xa lìa các bụi dơ tham sân si, quyết định thành tựu Pháp Giới Thanh Tịnh]

ॐ

**Bhrūṃ**

[BHRŪṀ:Chứng Tử biểu thị cho nơi quy thú của Tâm Bồ Đề]

❖ Vòng ngoài cùng: **A Di Đà Phật Thập Cam Lộ Đà La Ni**

ॐ म र व र उ य

ॐ मः म्रुम्रुम्रुम्रुम्रु म्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रु म्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रु

म्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रु म्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रु

म्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रु म्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रु  
म्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रु म्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रु  
म्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रु म्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रुम्रु

**Namo ratna-trayāya**

**Namaḥ ārya amitābhāya tathāgatāya arhate samyaksaṃbuddhāya**

**Tadyathā: amṛte, amṛtodbhave, amṛta saṃbhhave, amṛtagarbhe, amṛta sidde, amṛta teje, amṛta vikrānte, amṛta vikrānta gamine, amṛta gagana kīrtti kare, amṛta duṇḍubhisvare , sarva artha sādhanē, sarva karma kleśa kṣayam kare svāhā**

[NAMO RATNA-TRAYĀYA ( Quy mệnh Tam Bảo )

NAMAḤ (Kính lễ) ĀRYA (Thánh) AMITĀBHĀYA (Vô Lượng Quang)

TATHĀGATĀYA (Nhu Lai) ARHATE (Ứng Cúng, Sát Tặc, Vô Sinh, A La Hán)

SAMYAKSAṀBUDDHĀYA (Chính Đẳng Chính Giác)

TADYATHĀ (Nhu vậy, liền nói Chú là)

OM (Cảnh giác)

AMṚTE (Cam lộ)

AMṚTA (Cam Lộ) UDBHAVE (Hiện lên)

AMṚTA (Cam Lộ) SAṀBHHAVE (Phát sinh)

AMṚTA (Cam Lộ) GARBHE (Tạng, kho tàng)  
AMṚTA (Cam Lộ) SIDDHE (Thành tựu)  
AMṚTA (Cam Lộ) TEJE (Uy quang, uy đức)  
AMṚTA (Cam Lộ) VIKRĀNTE (Dũng mãnh)  
AMṚTA (Cam Lộ) VIKRĀNTA (Dũng mãnh) GAMINE (Đạt đến được)  
AMṚTA (Cam Lộ) GAGANA (Hu Không) KĪRTTI (Tương xứng) KARE  
(Tác làm, tạo tác)  
AMṚTA (Cam Lộ) DUṆḌUBHI (Cổ, cái trống) SVARE (Âm Thanh)  
SARVĀRTHA (Tất cả nghĩa lợi) SĀDHANE (Nghỉ thức thành tựu)  
SARVA KARMA (Tất cả nghiệp) KLEŚA (Phiền não) KṢAYAM (cùng  
tận, không còn sót) KARE (Tạo tác)  
SVĀHĀ (Quyết định thành tựu, thọ hưởng mùi vị an lạc của Đại Niết Bàn)

Toàn bài Đà La Ni trên có thể diễn dịch là :

**“ Quy mệnh Tam Bảo**

**Kính lễ Thánh Vô Lượng Quang Như Lai Ứng Cúng Chính Đẳng Chính  
Giác**

**Như vậy: Hỡi Cam Lộ! Hiện lên Cam Lộ. Phát Sinh Cam Lộ. Kho Tàng  
Cam Lộ. Thành tựu Cam Lộ. Cam Lộ Uy Quang. Cam Lộ Dũng mãnh, đạt đến  
Cam Lộ Dũng Mạnh. Rãi đầy hư không Cam Lộ. Âm thanh của tiếng trống  
Cam Lộ, thành tựu tất cả nghĩa lợi khiến cho tất cả nghiệp không còn phiền  
não, thọ hưởng mùi vị an lạc của Đại Niết Bàn”]**

14/06/2013